

BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC GIA LAI - KHUYẾN CÁO CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG TÀI LIỆU NÀY VÀ QUY CHẾ ĐẤU GIÁ TRƯỚC KHI ĐĂNG KÝ THAM DỰ ĐẤU GIÁ

BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ	
	SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh Điện thoại: (84-8) 38 217 713 Fax: (84-8) 38 217 452
TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	
	CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI Địa chỉ: Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai Điện thoại: (059) 3884 094 Fax: (059) 3884 094
TỔ CHỨC TƯ VẤN	
	CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN NHNN & PTNT VIỆT NAM – CN ĐÀ NẴNG Địa chỉ: Tòa nhà Agribank, 228 đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng Điện thoại: 0511.3671666 Fax: 0511.3621893

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

I.	THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU.....	3
1.	Tổ chức phát hành	3
2.	Cổ phần chào bán đấu giá.....	3
3.	Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần.....	3
II.	CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH.....	4
III.	NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	4
IV.	CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN	5
V.	THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA	5
1.	Giới thiệu về Công ty	5
3.	Ngành nghề kinh doanh.....	6
4.	Cơ cấu tổ chức và quản lý	7
5.	Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.....	12
6.	Tình hình lao động chuyển sang công ty cổ phần.....	12
7.	Giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014.....	13
8.	Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp.....	15
9.	Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa	18
11	Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành	22
VI.	PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HOÁ	23
1.	Tên Công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh.....	23
2.	Ngành nghề kinh doanh.....	23
3.	Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty Cổ phần.....	24
4.	Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi thực hiện cổ phần hoá.....	27
4.1	Định hướng & Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa	27
4.2	Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa	28
4.3	Các giải pháp và căn cứ để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch	29
5.	Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần.....	31
VII.	PHƯƠNG THỨC BÁN VÀ THANH TOÁN TIỀN MUA CỔ PHẦN.....	31
VIII.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HOÁ.....	33
IX.	CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ	34
1.	Rủi ro về kinh tế	34
2.	Rủi ro về luật pháp	37
3.	Rủi ro đặc thù.....	37
4.	Rủi ro của đợt chào bán	38
5.	Các rủi ro khác.....	38

I. THÔNG TIN VỀ ĐỢT BÁN ĐẦU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU

1. Tổ chức phát hành

Tên Công ty	: Công Ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai
Địa chỉ	: Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại	: (059) 3884 094
Fax	: (059) 3884 094
Vốn điều lệ Công ty cổ phần	: 180.000.000.000 đồng
Mệnh giá cổ phần	: 10.000 đồng/cổ phần
Tổng số lượng cổ phần	: 18.000.000 cổ phần

Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước : 0 cổ phần, chiếm 0% VDL
- Cổ phần bán cho người lao động : 433.300 cổ phần, chiếm 2,41% VDL
- Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược : 9.180.000 cổ phần, chiếm 51% VDL
- Cổ phần bán đầu giá công khai : 8.386.700 cổ phần, chiếm 46,59 % VDL

2. Cổ phần chào bán đầu giá

Số lượng cổ phần chào bán đầu giá	: 8.386.700 cổ phần , chiếm 46,59% VDL
Loại cổ phần chào bán	: Cổ phần phổ thông
Hình thức phát hành	: Bán cổ phần phát hành lần đầu của Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước ra công chúng theo phương thức đầu giá qua tổ chức trung gian
Giá khởi điểm bán đầu giá	: 13.000 đồng/cổ phần
Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối thiểu	: 100 cổ phần
Số lượng cổ phần mỗi nhà đầu tư được đăng ký mua tối đa	: 8.386.700 cổ phần

3. Công bố thông tin về tổ chức đăng ký mua cổ phần

Địa điểm cung cấp Bản công bố thông tin, nhận đăng ký tham gia đầu giá, nhận tiền đặt cọc, phát phiếu tham dự đầu giá, nhận phiếu tham dự đầu giá: Theo quy chế bán đầu giá cổ phần lần đầu ra công chúng Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỢT PHÁT HÀNH

- Luật Doanh nghiệp số: 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển Công ty 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về Chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn bán cổ phần lần đầu và quản lý, sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa của các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Công văn số 5067/UBND-KTTH ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý;
- Công văn số 93/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/02/2015 của Sở kế hoạch & Đầu tư – Cơ quan thường trực ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước về việc hướng dẫn quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần;
- Công văn số: 2206/TTg-ĐMDN ngày 03/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh phương án cổ phần hoá doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định 01/QĐ-BCĐCPH ngày 8/01/2015 của Ban chỉ đạo CPH DNNN tỉnh về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa các Doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai;
- Quyết định số: 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để cổ phần hóa;
- Hợp đồng tư vấn phương án cổ phần hóa và tổ chức bán cổ phần số 06/2015/Agriseco-TVDN ngày 21/07/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

III. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Ban chỉ đạo cổ phần hoá

Ông Võ Ngọc Thành

Chức vụ: Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Phó Chủ tịch UBND tỉnh

Bản công bố thông tin này do Doanh nghiệp cổ phần hoá và Tổ chức tư vấn lập đã được Ban chỉ đạo cổ phần hoá thông qua.

2. Doanh nghiệp cổ phần hoá: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI

Ông Nguyễn Đình Vinh

Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc

Chúng tôi bảo đảm rằng các thông tin và số liệu trong Bản Công bố thông tin này là phù hợp với thực tế chúng tôi được biết, hoặc đã điều tra, thu thập một cách hợp lý để nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai trước khi đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

3. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

Ông Nguyễn Hoàng Tùng

Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Bản Công bố thông tin này đã được Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản công bố thông tin này được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai cung cấp.

IV. CÁC KHÁI NIỆM, TỪ VIẾT TẮT SỬ DỤNG TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Các từ hoặc nhóm từ được viết tắt trong Bản công bố thông tin:

Công ty	:	Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai
Doanh nghiệp cổ phần hóa	:	Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai
AGRISECO Đà Nẵng	:	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
Tổ chức tư vấn	:	Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng
CBNV	:	Cán bộ nhân viên
CTCP	:	Công ty cổ phần
DTT	:	Doanh thu thuần
CP	:	Chi phí

V. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HÓA

1. Giới thiệu về Công ty

- Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai
- Tên tiếng Anh: Gia Lai Water Supply Limited Company
- Tên viết tắt: Công ty Cấp nước Gia Lai
- Địa chỉ: Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Điện thoại (059) 3884 094 Fax: (059) 3884 094
- Email: capnuocgialai@yahoo.com
- Giấy chứng nhận ĐKKD 5900189614 do Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 01/11/2010, thay đổi lần 1 ngày 17/08/2015

2. Quá trình hình thành và phát triển

Nhằm mục đích phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày của người dân tại địa phương ngày 21/10/1992, UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 23/QĐ-UB về việc thành lập Nhà máy nước Pleiku. Đây là tiền thân của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

Ngày 13/6/1994 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 572/QĐ-UB về việc đổi tên Nhà máy nước Pleiku thành Công ty Cấp thoát nước Gia Lai. Đến ngày 31/8/2010 UBND tỉnh Gia Lai ban hành Quyết định số 594/QĐ-UBND về việc phê duyệt đề án chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp thoát nước Gia Lai thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cấp nước Gia Lai và Điều lệ tổ chức, hoạt động Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

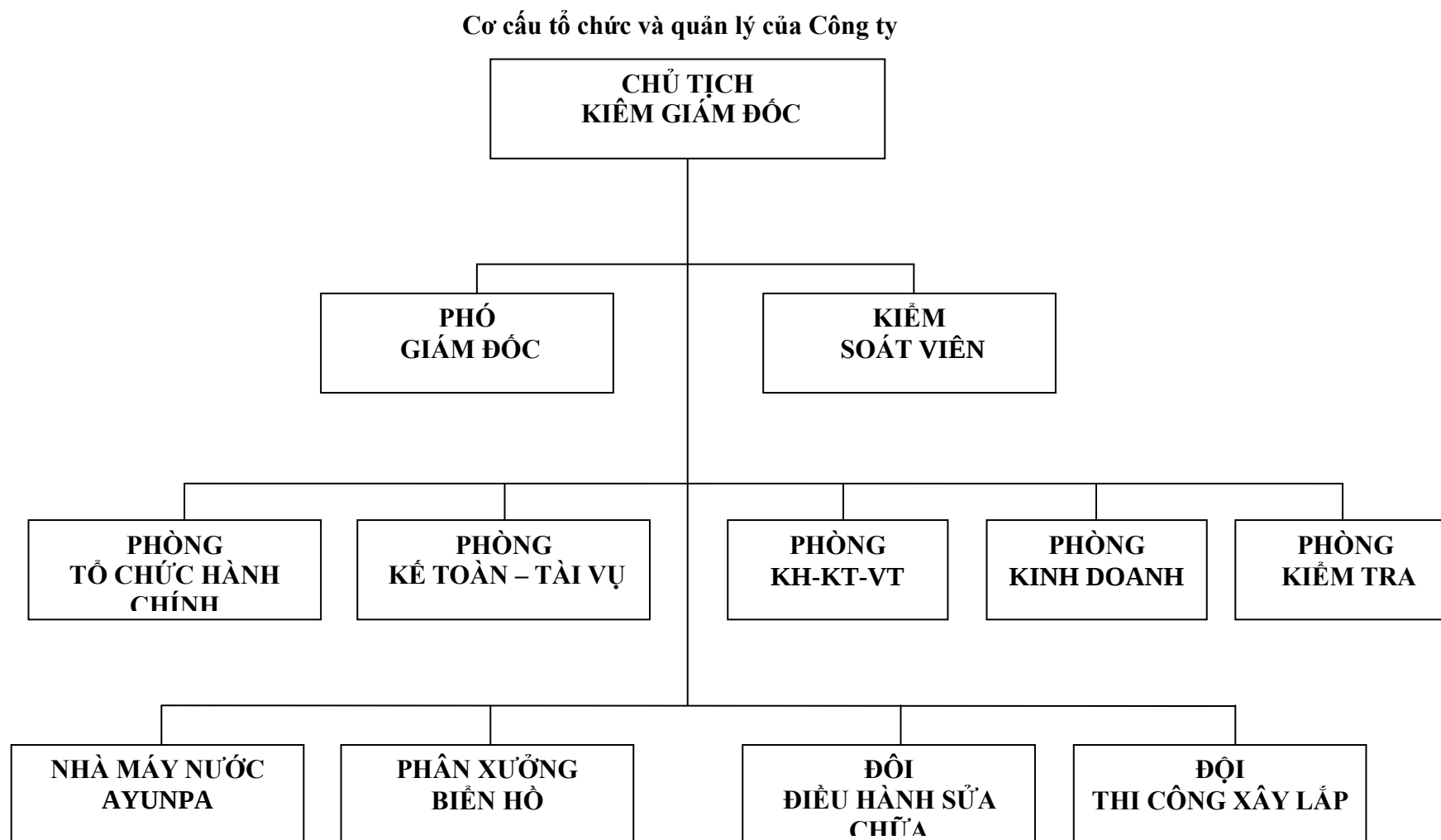
Công ty được tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/07/2015; có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, hạch toán kinh tế độc lập, được mở tài khoản tại các Ngân hàng và Kho bạc Nhà nước, hoạt động trong khuôn khổ Pháp luật và làm các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của Công ty.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5900189614 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 01/11/2010, thay đổi lần 1 ngày 17/08/2015, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty Cấp nước Gia Lai như sau:

- Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Giám sát các công trình cấp nước;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp.

4. Cơ cấu tổ chức và quản lý



Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai

4.1. Văn phòng công ty

a. Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty nhân danh Chủ sở hữu Công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu; thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty; chịu trách nhiệm trước Chủ sở hữu Công ty và pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.

Quyền, nghĩa vụ, nhiệm vụ cụ thể và chế độ làm việc của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty đối với Chủ sở hữu Công ty được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật có liên quan.

Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 5 năm; có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

b. Kiểm soát viên

Kiểm soát viên là người thay mặt Chủ sở hữu Công ty kiểm soát mọi hoạt động của Công ty cũng như giám sát những người quản lý, điều hành nhằm đảm bảo lợi ích của Chủ sở hữu Công ty và của Công ty.

Công ty có 1 kiểm soát viên do Chủ sở hữu Công ty bổ nhiệm với nhiệm kỳ là 3 năm; có thể được bổ nhiệm lại hoặc thay thế.

c. Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty

Bộ máy giúp việc cho Giám đốc gồm có:

- Phó giám đốc: Giúp việc Giám đốc có 1 Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công của Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty, chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.
- Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ của Công ty: các phòng chuyên môn, nghiệp vụ có chức năng tham mưu giúp việc Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và Phó Giám đốc trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Công ty có 05 phòng chuyên môn, nghiệp vụ như sau:

- Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật – Vật tư:
 - + Hàng năm căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh nói chung và của ngành mình nói riêng đề ra kế hoạch sản xuất kinh doanh cụ thể ở từng lĩnh vực như khai thác và cung cấp nước sạch, phát triển hệ thống đường ống phân phối nước và mạng lưới ống nhánh cụ thể cho từng khu vực;
 - + Cập nhật các tài liệu, báo cáo khoa học công nghệ mới, đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ Cấp nước;
 - + Tư vấn, thiết kế, giám sát thi công các công trình do Công ty làm chủ đầu tư hoặc các chủ đầu tư là khách hàng của Công ty;
 - + Quản lý kỹ thuật, lập báo cáo định kỳ về cấp nước, môi trường...gửi về các cơ quan có liên quan theo quy định hiện hành;

- + Theo dõi chất lượng nước thô, nước sau xử lý và trên mạng lưới phân phối để từ đó có kế hoạch xử lý chất lượng nước theo tiêu chuẩn quy định;
- + Tham mưu cho Ban Giám đốc công tác duy tu, bảo dưỡng thay thế, lắp đặt mới hệ thống cấp nước, đảm bảo đúng tiêu chuẩn chất lượng quy định;
- + Quản lý kho vật tư tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai;
- + Thực hiện các thủ tục và quản lý đầu tư các công trình cải tạo, sửa chữa, duy tu bảo dưỡng, nâng cấp các công trình do Công ty đầu tư và quản lý;
- + Quan hệ làm việc với các chủ đầu tư để thỏa thuận hoàn thiện các hợp đồng tư vấn thiết kế, thi công, giám sát các công trình Cấp nước do các nhà đầu tư làm chủ đầu tư khi được Giám đốc Công ty ủy quyền;
 - Phòng Tổ chức - Hành chính:
 - + Tham mưu cho Chủ tịch kiêm Giám đốc trong việc tuyển dụng, sắp xếp, bố trí, điều động, cho thôi việc đối với cán bộ - công nhân viên thuộc các Phòng, Ban, Đội và các Xí nghiệp trực thuộc Công ty sao cho phù hợp với trình độ nghiệp vụ, chuyên môn nhằm phát huy khả năng và hiệu quả làm việc cao nhất của người lao động;
 - + Tham mưu Chủ tịch kiêm Giám đốc trong công tác quy hoạch cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật để có kế hoạch đào tạo, sắp xếp hoạt động hiệu quả bền vững;
 - + Tham mưu cho Chủ tịch kiêm Giám đốc trong việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, đề xuất nâng lương và mức phụ cấp đối với các chức danh quản lý và người lao động trong Công ty;
 - + Quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc của doanh nghiệp. Lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị trình giám đốc phê duyệt. Thực hiện công tác kiểm tra, kiểm kê tài sản, các trang thiết bị làm việc của công ty hàng năm theo quy định.
 - + Quản lý công tác văn thư, văn phòng phẩm, đội xe, hệ thống mạng máy tính, website;
 - + Nghiên cứu đề xuất phương án đào tạo, quy trình tuyển dụng, các chế độ chính sách khi cử người đi học;
 - + Xây dựng các định mức đơn giá về lao động. Lập và quản lý quỹ lương, các quy chế phân phối tiền lương, tiền thưởng theo quy định của Nhà nước và hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm, mua bảo hiểm y tế cho cán bộ, công nhân.
 - + Xây dựng chương trình công tác thanh tra, kiểm tra nội bộ Công ty, theo dõi xử lý các đơn khiếu nại, thường trực trong công tác tiếp công dân, thực hiện công tác bảo vệ chính trị nội bộ;
 - + Là thường trực Hội đồng thi đua, khen thưởng và kỷ luật của Công ty, thực hiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

- Phòng Kế toán – Tài vụ:
 - + Thực hiện những công việc về nghiệp vụ chuyên môn tài chính kế toán theo đúng qui định của Nhà nước về chuẩn mực kế toán, nguyên tắc kế toán...
 - + Tham mưu cho Ban lãnh đạo về chế độ kế toán và những thay đổi của chế độ kế toán trong từng thời kỳ hoạt động kinh doanh. Tham mưu về công tác tài chính kế toán.
 - + Thu thập và xử lý thông tin có liên quan đến nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trong công ty.
 - + Thực hiện một số chức năng khác khi được Ban lãnh đạo giao.
- Phòng Kinh doanh:
 - + Theo dõi và đánh giá kết quả sản xuất – kinh doanh hàng tháng, 06 tháng, năm bằng văn bản trình Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty;
 - + Tiếp nhận, hướng dẫn các thủ tục cho khách hàng vô nước mới, lắp đặt ống nhánh;
 - + Khảo sát, lập chiết tính với khách hàng có nhu cầu sử dụng nước, lập hợp đồng và thanh lý hợp đồng vô nước, lắp đặt ống nhánh cho khách hàng phải đúng quy định Công ty đã đề ra, sau đó chuyển hồ sơ cho phòng Kế toán tài vụ để theo dõi và làm thủ tục tiếp theo;
 - + Nhận số liệu chỉ số đồng hồ nước, nhập dữ liệu, in hóa đơn và giao lại cho khách hàng theo đúng tiến độ các bên thống nhất;
 - + Quản lý và in hóa đơn tiền nước thật chặt chẽ, tránh mất mát, hạn chế in sai, sắp xếp, lưu trữ đúng quy định, thuận tiện cho việc kiểm tra, quyết toán hàng năm;
 - + Hàng tháng, theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như những thuận lợi, khó khăn vướng mắc trong kinh doanh trình Chủ tịch kiêm Giám đốc chỉ đạo kịp thời;
 - + Phối hợp cùng Ban chống thất thoát để thực hiện công tác thay đổi đối tượng giá, thông tin khách hàng, thanh lý hợp đồng.
- Phòng Kiểm tra và chống thất thoát:
 - + Lập bản đồ nền và cập nhật kịp thời hệ thống mạng lưới Cấp nước của toàn Công ty;
 - + Điều tra đánh giá hiện trạng mạng lưới Cấp nước do Công ty quản lý nhằm phục vụ công tác lập lại bản đồ hệ thống Cấp nước của Công ty, bổ sung vào mạng những việc còn thiếu, các thiết bị cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, làm cơ sở cho việc phân vùng tách mạng chống thất thoát, lưu trữ cung cấp thông tin cho công tác quản lý tài sản doanh nghiệp của Công ty;
 - + Điều tra đánh giá hiện trạng hệ thống ống nhánh – đồng hồ khách hàng, kiểm tra việc ghi chép đồng hồ. Thống kê, kiểm định lại đồng hồ của từng tuyến đường, từng khu vực, từng vùng, thời gian sử dụng, sai số của đồng hồ để đề nghị thay thế theo kế hoạch cho phù hợp đảm

bảo chất lượng, lưu trữ cung cấp thông tin cho công tác quản lý tài sản doanh nghiệp của Công ty;

- + Lập kế hoạch, phương án để đề ra các biện pháp quản lý mạng lưới cấp nước để điều tiết lưu lượng áp lực cần thiết của hoạt động mạng lưới cấp nước, kiểm soát điều tra, khắc phục các sự cố rò rỉ trên mạng lưới cấp nước từ trạm bơm cấp 2 đến đồng hồ khách hàng, kịp thời sửa chữa các sự cố;

- + Thường xuyên kiểm tra việc sử dụng nước của khách hàng và xử lý kịp thời các trường hợp sử dụng nước bất hợp pháp của khách hàng. Tham gia nghiệm thu, kiểm tra việc lắp đặt ống nhánh và đồng hồ khách hàng nhằm cập nhật vào hồ sơ lưu và quản lý khách hàng;

- + Phân vùng tách mạng để kiểm soát thất thoát trên mạng lưới chuyển tải và phân phối;

- + Học tập, nghiên cứu, soạn thảo và áp dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý hệ thống cấp nước, nghiên cứu đánh giá chế độ làm việc của mạng lưới cấp nước để có kế hoạch cụ thể cho việc chống thất thoát mang lại hiệu quả tối ưu;

- + Nghiên cứu và đề xuất sử dụng các thiết bị, vật tư chuyên ngành phù hợp để hạn chế thất thoát do nguyên nhân thiết bị, như đồng hồ nước (thủy lượng kế), van khóa, đường ống và các phụ tùng thiết bị khác;

- + Tiếp nhận và xử lý thông tin phản ánh của khách hàng liên quan đến việc sử dụng nước; chuyển thông tin đến các bộ phận liên quan của Công ty để kịp thời xử lý các yêu cầu của khách hàng, thực hiện các quy định của Công ty;

- + Kiểm tra lập biên bản, chốt chỉ số đồng hồ khách hàng khi có yêu cầu thanh lý hợp đồng, đồng hồ nước sử dụng quá thời gian quy định, sai số theo kết quả kiểm tra, không hoạt động do các lý do tác động từ bên ngoài.

d. Đơn vị sản xuất, kinh doanh trực thuộc

Công ty có 04 đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc. Cụ thể như sau:

- Tổ thi công xây lắp;
- Đội điều hành sửa chữa;
- Phân xưởng bơm và sản xuất nước Biển Hồ;
- Nhà máy nước Ayunpa.

4.2 Danh sách công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn của Công ty

Công ty mẹ:	Không có
Công ty con:	Không có
Công ty liên kết:	Không có
Công ty phụ thuộc:	Không có
Công ty đầu tư dài hạn khác:	Không có

5. Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Trên cơ sở ngành nghề kinh doanh đã đăng ký, Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hiện đang cung cấp các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu sau:

- Cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh;
- Lắp đặt và cải tạo hệ thống nước;
- Bán nước đóng chai;
- Bán vật tư lắp đặt nước.

6. Tình hình lao động chuyển sang công ty cổ phần

Cơ cấu và trình độ lao động của Công ty sau khi cổ phần hoá

Tính đến thời điểm cổ phần hóa, tổng số lao động có tên trong danh sách lao động: 137 người

Tổng số lao động chuyển sang công ty cổ phần là: 113 người.

Cơ cấu lao động của Công ty sau cổ phần hóa

Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
Tổng cộng	113	
Phân theo trình độ lao động	113	
- Trên đại học	-	-
- Trình độ đại học	24	21.24
- Trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp	21	18.58
- Trình độ khác	68	60.18
Phân theo loại hợp đồng lao động	113	
- Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	3	2.65
- Hợp đồng không thời hạn	107	94.69
- Hợp đồng thời hạn từ 1-3 năm	3	2.65
- Hợp đồng thời vụ		
Phân theo giới tính	113	
- Nam	83	73.45
- Nữ	30	26.55

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai

Nguồn nhân lực của Công ty có những điểm mạnh sau:

- Đội ngũ lao động của Công ty phần lớn tương đối đáp ứng được yêu cầu về trình độ tay nghề, về kinh nghiệm, phù hợp với công việc được giao.
- Đội ngũ viên chức quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý được đào tạo tương đối bài bản, có kỹ năng và kiến thức tốt về lĩnh vực hoạt động của Công ty.

- Hầu hết người lao động đều gắn bó, tâm huyết với Công ty và có ý thức chấp hành kỷ luật và lao động tốt.

7. Giá trị của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014

Theo Quyết định số 856/QĐ-UBND ngày 23/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá trị Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai để cổ phần hóa, Giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 31/12/2014 là **172.211.154.282 đồng** (Một trăm bảy mươi hai tỷ, hai trăm mười một triệu, một trăm năm mươi bốn nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng).

Trong đó: Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp là **153.739.635.288 đồng** (Một trăm năm mươi ba tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm tám mươi tám đồng).

Số liệu theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp

Đơn vị: VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	SỐ LIỆU CHÍNH THỨC
	1	2	3	4
A	TÀI SẢN ĐANG DÙNG	103,122,444,752	138,407,569,098	170,403,165,955
I	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	91,172,956,870	126,210,373,579	158,173,180,936
1	Tài sản cố định	90,401,371,986	125,438,788,695	157,401,596,052
1.1	Tài sản cố định hữu hình	88,998,660,359	124,025,568,745	155,988,376,102
a	Nhà cửa - vật kiến trúc	12,430,491,817	27,319,886,288	31,152,987,103
b	Phương tiện vận tải	11,553,478,025	20,447,382,675	37,090,558,675
c	Máy móc thiết bị	2,374,223,112	3,249,551,891	3,249,551,891
d	Thiết bị - dụng cụ quản lý	69,508,994	92,749,176	92,749,176
e	Tài sản cố định khác (TS hình thành từ vốn ADB)	62,570,958,411	72,915,998,716	84,402,529,257
1.2	Tài sản cố định vô hình	13,741,677	24,250,000	24,250,000
1.3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,388,969,950	1,388,969,950	1,388,969,950
2	Bất động sản đầu tư	-	-	-
3	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	771,584,884	771,584,884	771,584,884
5	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	SỐ LIỆU CHÍNH THỨC
II	TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	11,949,487,882	12,197,195,519	12,229,985,019
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1,829,115,666	1,829,115,925	1,829,115,925
1.1	Tiền mặt tại quỹ	32,445,741	32,446,000	32,446,000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	1,796,669,925	1,796,669,925	1,796,669,925
1.3	Các khoản tương đương tiền	-	-	-
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
3	Các khoản phải thu	3,000,967,681	3,000,967,681	3,000,967,681
4	Vật tư hàng hóa tồn kho	6,355,317,138	6,603,024,516	6,635,814,016
4.1	Hàng tồn kho	6,355,317,138	6,400,767,016	6,433,556,516
4.2	Công cụ dụng cụ đã phân bổ	-	202,257,500	202,257,500
5	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-
6	Tài sản lưu động khác	764,087,397	764,087,397	764,087,397
III	GIÁ TRỊ LỢI THẾ KINH DOANH			
1	Lợi thế thương mại	-	-	-
IV	GIÁ TRỊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
B	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DỪNG (*)	1,976,226,376	1,976,226,376	1,980,719,376
I	TÀI SẢN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	160,680,715	160,680,715	165,173,715
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Tài sản cố định	160,680,715	160,680,715	165,173,715
II	TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	1,815,545,661	1,815,545,661	1,815,545,661
1	Phải thu ngắn hạn			
2	Vật tư hàng hóa tồn kho	1,646,201,265	1,646,201,265	1,646,201,265
3	Tài sản lưu động khác			
4	Các khoản phải thu dài hạn khó đòi	169,344,396	169,344,396	169,344,396
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
C	TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ			
D	TS HÌNH THÀNH TỪ QUỸ KT - PL (*)			
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP	105,098,671,128	140,383,795,474	172,383,885,331
E	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	18,653,926,476	18,653,926,476	18,471,518,994
I	GIẢM GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	1,976,226,376	1,976,226,376	1,980,719,376
1	Tài sản cố định không cần dùng	160,680,715	160,680,715	165,173,715
2	Nguyên vật liệu không cần dùng	1,646,201,265		1,646,201,265

TT	CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH LẠI	SỐ LIỆU CHÍNH THỨC
			1,646,201,265	
3	Công nợ phải thu khó đòi	169,344,396	169,344,396	169,344,396
II	TĂNG GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	0	0	1,807,988,327
	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			417,566,000
	- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi			365,025,046
	- Hoàn nhập dự phòng quỹ tiền lương 2015			395,904,281
	- ĐC giảm chi phí phải trả trích trước KH Tài sản ADB			625,000,000
	- Tăng giá trị DN do trích vượt khấu hao xe ô tô			4,493,000
	GIÁ TRỊ THỰC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP	103,122,444,752	138,407,569,098	172,211,154,282
	NỢ THỰC TẾ PHẢI TRẢ	18,653,926,476	18,653,926,476	18,471,518,994
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	84,468,518,276	119,753,642,622	153,739,635,288

(Nguồn: Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty)

8. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

8.1 Tình hình sử dụng đất đai:

❖ Tình hình quản lý và sử dụng đất tại thời điểm 31/12/2014:

Tổng diện tích đất đai Công ty quản lý, sử dụng tính tại thời điểm 31/12/2014 là: 40.259.9 m². Chi tiết như sau:

TT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng đất	Mục đích sử dụng
1	02 đường Trần Hưng đạo, TP.Pleiku	1914,5	Đất thuê trả tiền hằng năm	Đất văn phòng làm việc Công ty
2	Xã Biển Hồ, TP.Pleiku	2805	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm trạm bơm cấp 1
3	Đường Tôn Đức Thắng, xã Biển Hồ TP.Pleiku	14864,9	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm khu xử lý nước
4	Phường Yên Thế, TP Pleiku	62	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất chưa sử dụng, đất bàn giao của BQLDA cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng văn phòng Giao dịch Biển Hồ
5	Đường Lý Thái Tổ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku	3978,8	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm trạm bơm tăng áp
6	Đường Phù Đồng, P Hội phú, TP Pleiku	390,3	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	hiện đang sử dụng làm trạm bơm
7	Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Hoa Lư, TP.Pleiku	72,8	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất chưa sử dụng, dự phòng làm trạm bơm tăng áp

TT	Địa chỉ	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng đất	Mục đích sử dụng
8	Đường Võ Thị Sáu, P.IaKring, TP.Pleiku	150	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm trạm bơm
9	Thị xã Ayunpa	9958,1	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm nhà máy sản xuất nước sạch
10	Thị xã Ayunpa	1551,5	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm văn phòng
11	Khu tái định cư xã Trà Đa, TP.pleiku	623,1	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm trạm bơm và sản xuất nước đóng chai, đóng bình
12	Đường Nguyễn Văn Cừ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku	3888,9	Giao quản lý, sử dụng không thu tiền	Đất sử dụng làm trạm bơm tăng áp
	Tổng cộng	40.259,9		

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

❖ Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty:

Căn cứ công văn số 5597/UBND-CNXD ngày 07/12/2015 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phương án sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai như sau:

Trong tổng số 12 vị trí đất Công ty đang quản lý:

- 09 vị trí tiếp tục sử dụng cho mục đích kinh doanh, gồm:

+ Đất trạm bơm Biền Hồ, xã Biền Hồ, TP.Pleiku (thửa 1), Diện tích : 2805 m² (theo Quyết định số 102/QĐ-UB ngày 28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất khu xử lý Biền Hồ, đường Tôn Đức Thắng, TP.Pleiku (Thửa 2), Diện tích: 14864,9 m² (theo Quyết định số 102/QĐ-UB ngày 28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất Trạm tăng áp Pleiku Ró, đường Lý Thái Tổ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 3978,8 m² (theo Quyết định Số 101/QĐ-UB ngày 28/5/1986 của UBND tỉnh Gia Lai về việc cấp đất cho đơn vị Nhà máy nước, sở xây dựng).

+ Đất trạm bơm Phù Đồng, đường Phù Đồng, P Hội phú, TP Pleiku. Diện tích đo thực tế: 390,3 m² (theo Quyết định Số 165/QĐ-UB ngày 05/3/1993 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Ban quản lý công trình cấp nước để xây dựng trạm bơm tăng áp).

+ Đất trạm bơm Cầu Sắt Hoa Lư, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Hoa Lư, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 72.8 m² (theo Quyết định số 100/QĐ-UB ngày 02/4/2004 của UBND tỉnh Gia lai về việc thu hồi một lô đất trống tại phường Hoa Lư giao cho Công ty Cấp thoát nước để xây dựng trạm bơm tăng áp khu quy hoạch dân cư Cầu Sắt).

+ Đất trạm bơm Võ Thị Sáu, đường Võ Thị Sáu, P.IaKring, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 150 m². (theo Quyết định số 822/QĐ-UB ngày 23/10/2001 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Công ty Cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng giếng nước).

+ Đất nhà máy Ia Rbol thị xã Ayunpa Diện tích đo thực tế: 9958,1 m² (theo Quyết định số 167/QĐ-UB ngày 10/7/2003 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho Công ty cấp thoát nước Gia Lai để xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Ayunpa).

+ Đất hệ thống cấp nước Trà Đa, Khu tái định cư xã Trà Đa, TP Pleiku. Diện tích đo thực tế 623,1 m² (Đất bàn giao của Ban đền bù GPMB & TĐC).

+ Đất trạm bơm Nguyễn Văn Cừ, đường Nguyễn Văn Cừ, P.Yên Đỗ, TP.Pleiku. Diện tích đo thực tế: 3888,9 m² (Theo Quyết định không số ngày 18/05/1990 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao đất cho nhà máy nước Pleiku để xây dựng đài điều hòa nước 2000 m³).

- 03 vị trí sẽ trả lại cho UBND tỉnh:

+ Đất văn phòng làm việc số 02 đường Trần Hưng đạo, TP.Pleiku. Diện tích: 1914,5 m² (thừa quản 1975.)

+ Đất Văn phòng Ayunpa, thị xã Ayunpa. Diện tích đo thực tế: 1551,5 m² (Hồ sơ kỹ thuật thừa đất ngày 10/10/1997, đất quy hoạch làm công viên Bến Mộng).

+ Đất văn phòng giao dịch, phường Yên Thế, TP.Pleiku. Diện tích: 62 m². (Đất bàn giao của Ban QLDA cấp thoát nước Gia Lai).

Tuy nhiên, đối với Đất văn phòng giao dịch, phường Yên Thế, TP.Pleiku. Diện tích 62 m²: Dưới nền đất tại vị trí là hệ thống đường ống nước chính đi qua và van chỉnh điều tiết nước để điều phối nước cho thành phố Pleiku nên Công ty không xây dựng văn phòng trên diện tích này được và đề nghị được tiếp tục sử dụng vị trí đất này để quản lý.

8.2 Tình hình tài sản cố định tại 31/12/2014

Tại thời điểm 31/12/2014, tổng giá trị tài sản cố định còn lại phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo sổ sách kế toán là: 70.040.493.811 đồng. Cụ thể như sau:

ĐVT: VNĐ

Nhóm tài sản	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
1. TSCĐ hữu hình	61.242.578.805	26.923.687.713	34.318.891.092
- Nhà cửa vật kiến trúc	46.277.979.649	6.683.672.600	9.594.307.049
- Máy móc thiết bị	5.461.284.529	2.788.599.917	2.672.684.612
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	39.290.566.018	17.298.175.581	21.992.390.437
- Tài sản cố định khác	212.748.609	153.259.615	59.508.994
2. Tài sản vô hình	48.500.000	34.758.323	13.741.677
3. Chi phí XDCB dở dang			1.388.969.950
TỔNG CỘNG	152.533.657.610	53.882.153.749	70.040.493.811

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

9. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

9.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

9.1.1. Sản lượng sản phẩm/dịch vụ qua các năm

❖ Cơ cấu doanh thu trong từng lĩnh vực hoạt động như sau:

Cơ cấu doanh thu

STT	DOANH THU	NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I	Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.840,91	99.49	31.122,53	99.52	32.320,02	99.46
1	Nước sinh hoạt	23.775,73	84.97	25.822,78	82.57	27.721,62	85.31
2	Doanh thu từ hoạt động động xây dựng	3.445,37	12.31	4.781,74	15.29	3.902,06	12.01
3	Doanh thu từ hoạt động khác	619,81	2.21	518,03	1.66	696,34	2.14
II	Doanh thu từ hoạt động tài chính	51,51	0.18	39,48	0.13	18,93	0.06
III	Thu nhập khác	90,37	0.32	110,10	0.35	155,84	0.48
	TỔNG CỘNG	27.982,79	100	31.272,13	100	32.494,79	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

Tình hình doanh thu trong ba năm trước cổ phần hóa của Công ty như sau: Tổng doanh thu tăng đều qua các năm, doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ trong 3 năm qua của Công ty chiếm trên 99% trong tổng doanh thu hàng năm. Trong đó, doanh thu từ nước sinh hoạt có tỷ trọng ổn định ở mức trên 82% trong tổng doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ hàng năm.

❖ Về lợi nhuận:

Lợi nhuận 3 năm trước cổ phần hóa

STT	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Lợi nhuận trước thuế TNDN	1.460	-	1.014	-	2.041	-
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.268	-	472	-	1.571	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

9.1.2. Nguyên vật liệu

Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cấp thoát nước. Đây là một ngành mang tính xã hội cao, lợi nhuận không lớn, giá cả hàng hoá lại phụ thuộc nhiều vào các cơ quan Nhà nước. Nguồn nguyên vật liệu của Công ty chủ yếu cũng đến từ các nhà cung cấp thân thiết, có quan hệ lâu năm. Trong đó, chủ yếu là điện, ống nước, đồng hồ nước, máy bơm nước... Các nhà cung cấp sản phẩm chủ yếu bao gồm:

Nhà cung cấp nguyên vật liệu

STT	Tên nhà cung cấp	Nguyên vật liệu
1	Nhà máy hóa chất Biên Hòa	Clor , phèn
2	Công ty TNHH Thiết bị đo lường điều khiển và kiểm nghiệm và kiểm nghiệm	Đồng hồ đo nước
3	Công ty TNHH nhựa Giang Hiệp Thăng	Ống nước PVC
4	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Mã Việt	Mối nối mềm
5	Công ty TNHH Phúc Hòa Phát	Mối nối mềm

(Nguồn: Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

9.1.3. Chi phí sản xuất kinh doanh

Tỷ trọng các khoản chi phí so với doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh

STT	YẾU TỐ CHI PHÍ	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
		Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)	Giá trị (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Giá vốn hàng bán	26.952	89.73	24.748	83.06	23.003	88.86
2	Chi phí bán hàng	383	1.28	514	1.73	406	1.57
3	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.703	9.00	4.535	15.22	2.479	9.58
	TỔNG CỘNG	30.038	100	29.797	100	25.888	100

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014

của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

9.1.4. Trình độ công nghệ

Công ty đang kế thừa công nghệ từ những năm 1980 và hoàn thành cải tạo sửa chữa nhà máy vào năm 2004. Tương lai, Công ty sẽ ứng dụng những dây chuyền công nghệ tiên tiến hơn vào quy trình sản xuất.

9.1.5. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm

Với đặc thù là Công ty cung Cấp nước sạch và các sản phẩm, dịch vụ phục vụ cho việc cung cấp nước sạch phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt, Công ty có Bộ phận chuyên kiểm tra về chất lượng nước và chất lượng đường dẫn. Ngoài ra, Công ty còn mời Sở Y Tế thường xuyên kiểm tra chất lượng nước để đảm bảo đủ tiêu chuẩn cung cấp ra thị trường.

Hiện nay, nhà máy nước Biển Hồ của Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai có tổng công suất 20.000m³/ngày đêm. Nhà máy được xây dựng với công nghệ tiên tiến, hiện đại, sử dụng sỏi và cát để lọc nước, khử trùng bằng Clo, dùng phèn và vôi để xử lý.

Chất lượng nước sản xuất ra luôn đạt yêu cầu về nước uống của Bộ Y Tế. Đặc biệt, độ đục của nước sau xử lý luôn đạt dưới 2 NTU, thấp hơn so tiêu chuẩn của Bộ Y Tế. Công ty xây dựng và giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất nước từ đầu nguồn, qua các công đoạn đến nước thành phẩm. Định mức hoá chất xử lý được xác định chính xác tại phòng thí nghiệm. Lượng hoá chất đưa vào xử lý được xác định chính xác nhờ hệ thống định lượng hoá chất và đồng hồ điện từ đo đếm liên tục lưu lượng nước thô tại nhà máy.

Công ty chú trọng sử dụng các loại ống chất lượng cao trong thi công lắp đặt mới. Đầu tư thêm máy móc thiết bị trong phòng thí nghiệm. Máy móc thiết bị của phòng thí nghiệm có khả năng phân tích phần lớn các chỉ tiêu nhóm A (các chỉ tiêu phân tích hàng giờ, hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng) theo tiêu chuẩn của Bộ Y Tế về nước ăn uống, đáp ứng cơ bản nhu cầu phân tích, xét nghiệm, đánh giá chất lượng nước, đảm bảo mục tiêu cấp nước sinh hoạt cung cấp cho Nhân dân. Thường xuyên kiểm tra đánh giá chất lượng nước tại trạm nước thô và trong lòng hồ. Tiến hành cắm mốc khu vực bảo vệ nguồn nước tại điểm thu nước của trạm bơm cấp I. Phân tích đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng nước, với tần suất theo Quyết định 1329/2002/BYT/QĐ của Bộ Y Tế.

Chú trọng giám sát liên tục một số chỉ tiêu biến động, nhất là chỉ tiêu pH, độ đục Clo dư tại nhà máy. Triển khai một số xét nghiệm, hoặc phương pháp phát hiện nhanh các trường hợp ô nhiễm nguồn nước. Tại nhà máy, được giám sát chặt chẽ quy trình xử lý nước và kiểm tra chất lượng nước từ nguồn, qua các công đoạn xử lý, đến mạng cấp. Lắp đặt các thiết bị đo liên tục các chỉ tiêu pH, độ đục, Clo dư của nước tại trạm bơm cấp II, nước sau lắng, lọc. Các chỉ tiêu chất lượng nước thành phẩm tại nhà máy đều được phân tích với tần suất theo đúng quy định của Bộ Y Tế.

9.1.6. Hoạt động Marketing

Do đặc thù sản phẩm và mục tiêu sản xuất kinh doanh, hoạt động Marketing của Công ty không được chú trọng và đẩy mạnh. Về cơ bản, Công ty không có bộ phận chuyên triển khai Marketing. Hiện tại, hoạt động Marketing của Công ty chủ yếu là giới thiệu sản phẩm và hoạt động của mình qua một số tờ báo ngành, địa phương và phát tờ rơi.

9.1.7. Nhãn hiệu thương mại, bản quyền phát minh, sáng chế

Hiện tại Công ty có đăng ký bản quyền của logo Công ty:



9.1.8. Các hợp đồng lớn đang được thực hiện hoặc đã được ký kết

Là một doanh nghiệp sản xuất chủ yếu phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt và nước sản xuất, do đó các hợp đồng lớn của Doanh nghiệp chủ yếu phục vụ cho việc sản xuất, cung cấp và thoát nước như: Lắp đặt mới, sửa chữa hệ thống cấp nước cho các hộ tư gia, cơ quan; cải tạo, lắp mới hệ thống cấp nước trong thành phố Pleiku theo nhu cầu phát triển của thành phố do Công ty trực tiếp quản lý và đầu tư.

9.2. Tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

Một số chỉ tiêu tổng hợp giai đoạn 2012-2013 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014
1	Tổng giá trị tài sản	Tr. đồng	51.429	49.948	49.586
	Trong đó:				
	- Tài sản ngắn hạn	Tr. đồng	16.076	13.901	13.092
	- Tài sản dài hạn	Tr. đồng	35.353	36.047	36.493
2	Vốn chủ sở hữu theo sổ sách KT ⁽¹⁾	Tr. đồng	29.994	30.149	36.621
3	Nợ phải trả	Tr. đồng	21.435	19.798	18.965
	Trong đó:				
	- Nợ ngắn hạn	Tr. đồng	6.411	7.175	8.591
	- Nợ dài hạn	Tr. đồng	15.024	12.623	10.373
4	Các khoản phải thu	Tr. đồng	3.043	3.069	2.915
	Trong đó:				
	- Các khoản phải thu ngắn hạn	Tr. đồng	3.043	3.069	2.915
	- Các khoản phải thu dài hạn	Tr. đồng	-	-	-
7	Lao động	Lao động	142	140	137
8	Thu nhập bình quân /người/tháng	Tr. đồng	5.766	5.925	6.315
9	Đã nộp NSNN	Tr. đồng	3.289	3.073	3.210
10	Tổng doanh thu ⁽²⁾	Tr. đồng	27.961	31.259	32.491
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	1.460	1.014	2.041
12	Lợi nhuận sau thuế	Tr. đồng	1.205	472	1.571
13	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn CSH	%	4.02%	1.57%	4.29%

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2012, 2013, 2014

của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

⁽¹⁾: Số liệu lấy theo mã số 410/Bảng cân đối kế toán của Công ty

⁽²⁾: Gồm: Mã số (10+21+31) Báo cáo KQKD của Công ty

9.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

a. Thuận lợi

Trong những năm qua, Công ty luôn được UBND tỉnh, Thành ủy, UBND thành phố và các cơ quan ban ngành quan tâm chỉ đạo, theo dõi, giúp đỡ, động viên kịp thời và tạo điều kiện thuận lợi để Công ty hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của mình.

Đa số cán bộ Công ty là những người có trình độ, có năng lực và có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý chuyên môn.

Nhiệm vụ kinh doanh dịch vụ chuyên ngành, chất lượng nước và các chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng nâng lên. Do vậy công ty ngày càng nhận được sự tin tưởng của khách hàng.

Công ty có định hướng rõ ràng trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh. Định hướng phát triển của Công ty gắn liền với sự phát triển các khu dân cư trên địa bàn thành phố. Về lâu dài, Công ty sẽ chuyển mình để hoạt động bài bản, chuyên nghiệp và phát huy thêm những thế mạnh của Công ty.

b. Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, hiện nay Công ty vẫn còn tồn tại một số khó khăn:

Việc phân cấp, phân quyền như hiện nay chưa phát huy hết tính linh hoạt năng động và sáng tạo trong quản lý và điều hành, ảnh hưởng đến động lực phát triển chung của Công ty.

Cơ sở hạ tầng các công trình cấp nước cũ và chưa đồng bộ, nhiều công trình xuống cấp chưa được nâng cấp cải tạo dẫn đến tỷ lệ thất thoát nước còn ở mức khá cao.

Do địa hình khu vực cấp nước Pleiku phức tạp nhiều đồi dốc cao để cấp được nước phải sử dụng nhiều trạm tăng áp tốn thất điện năng lớn, dẫn đến tăng giá thành sản xuất.

Chi phí đầu vào như giá điện, giá vật tư, thiết bị, phí bảo vệ môi trường...đều tăng dần qua các năm, nhưng chưa được tính đầy đủ vào giá thành sản phẩm dẫn đến hiệu quả sản xuất của Công ty gặp nhiều khó khăn.

Số lượng CBCNV công ty đông, trình độ không đồng đều, còn tồn tại công nhân chưa tốt nghiệp phổ thông, cán bộ kỹ thuật chuyên ngành còn thiếu.

10 Vị thế của Công ty so với các doanh nghiệp khác trong cùng ngành

10.1. Vị thế của Công ty trong ngành

Ngành cấp nước Việt Nam có sự phân chia về địa bàn hoạt động rõ rệt, doanh nghiệp thuộc địa phương nào sẽ là nhà cung cấp chính cho địa phương đó. Công ty Cấp nước Gia Lai là đơn vị chủ yếu hoạt động ở địa bàn tỉnh Gia Lai, hiện đang quản lý mạng lưới cấp nước trên địa bàn TP Pleiku và Thị xã Ayunpa. Trên địa bàn này, công ty không có đối thủ cạnh tranh trực tiếp.

Cùng với sự phát triển chung về kinh tế, xã hội tỉnh Gia Lai, cũng như những lợi thế về kinh doanh sẵn có, Công ty cấp nước Gia Lai tiếp tục vững vàng và phát triển, là đơn vị dẫn đầu ngành cấp nước của tỉnh nhà.

10.2. Triển vọng phát triển của ngành

Nước sạch là một sản phẩm thiết yếu trong cuộc sống hàng ngày của người dân và trong các hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong tương lai, nhu cầu về nước sạch sẽ ngày càng tăng cùng với quá trình đô thị hóa, quá trình phát triển kinh tế, tình trạng khan hiếm nguồn nước sạch trong bối cảnh các nguồn nước sông hồ đang bị ô nhiễm do hóa chất độc hại từ các nhà máy, rác thải sinh hoạt... Nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Gia Lai người dân còn sử dụng nước giếng khoan, giếng đào, nhưng chất lượng nguồn nước không bảo đảm vệ sinh. Chính vì vậy tiềm năng phát triển khách hàng, tăng doanh thu để phát triển Công ty là rất lớn.

10.3. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, và xu thế chung trên thế giới

Sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới thể hiện bằng việc Công ty quyết tâm chuyển đổi sang

hoạt động theo mô hình mới là Công ty cổ phần. Trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay với nền kinh tế thị trường, mô hình doanh nghiệp Nhà nước hoạt động hiện không còn hiệu quả, tính linh hoạt và khả năng cạnh tranh bị hạn chế. Mô hình Công ty cổ phần là loại hình doanh nghiệp thích hợp nhất mà các nước tiên tiến nói chung và Việt Nam nói riêng đang áp dụng và phát huy các mặt tích cực của nó trong nền kinh tế. Với mô hình công ty cổ phần, Công ty sẽ huy động được các nguồn lực trong xã hội cả về vốn lẫn nhân lực của mọi tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước. Các pháp nhân, cá nhân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giúp đổi mới và phát triển doanh nghiệp, tạo việc làm cho người lao động, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương; thay đổi phương thức quản lý doanh nghiệp, tạo động lực phát triển, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Với chiến lược phát triển sau cổ phần hóa nói chung và kế hoạch sản xuất kinh doanh nói riêng, nếu Công ty chủ động bám sát các chỉ tiêu kế hoạch từng năm đặt ra, điều hành quyết liệt linh hoạt, có trọng điểm, chủ động ứng phó trước những biến động, hạn chế thấp nhất những ảnh hưởng tiêu cực và khai thác tốt cơ hội từ thị trường; phát huy tối đa năng lực hiện có thì kế hoạch kinh doanh sau cổ phần hóa là khả thi. Phương án đầu tư và chiến lược của Công ty sau cổ phần hóa phù hợp với định hướng của ngành, chính sách Nhà nước và xu thế chung của thế giới.

VI. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU CỔ PHẦN HÓA

1. Tên Công ty cổ phần, ngành nghề kinh doanh

Tên tiếng Việt đầy đủ	: Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai
Tên tiếng Anh	: Gialai Urban Construction Joint Stock Company
Tên viết tắt	: Công ty Cấp nước Gia Lai
Địa chỉ trụ sở chính	: Số 02 Trần Hưng Đạo, phường Hội Thương, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
Điện thoại	: (059) 3884 094
Fax	: (059) 3884 094
Email	: capnuocgialai@yahoo.com
Vốn Điều lệ	: 180.000.000.000 VNĐ

2. Ngành nghề kinh doanh

Dự kiến Công ty cổ phần hoạt động kinh doanh trong những ngành nghề sau đây:

- Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên ngành cấp nước;
- Khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Bán buôn đồ uống không có cồn;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Giám sát các công trình cấp nước;

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – Công nghiệp.

Tùy vào tình hình thực tế trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần sẽ đăng ký thay đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh cho phù hợp

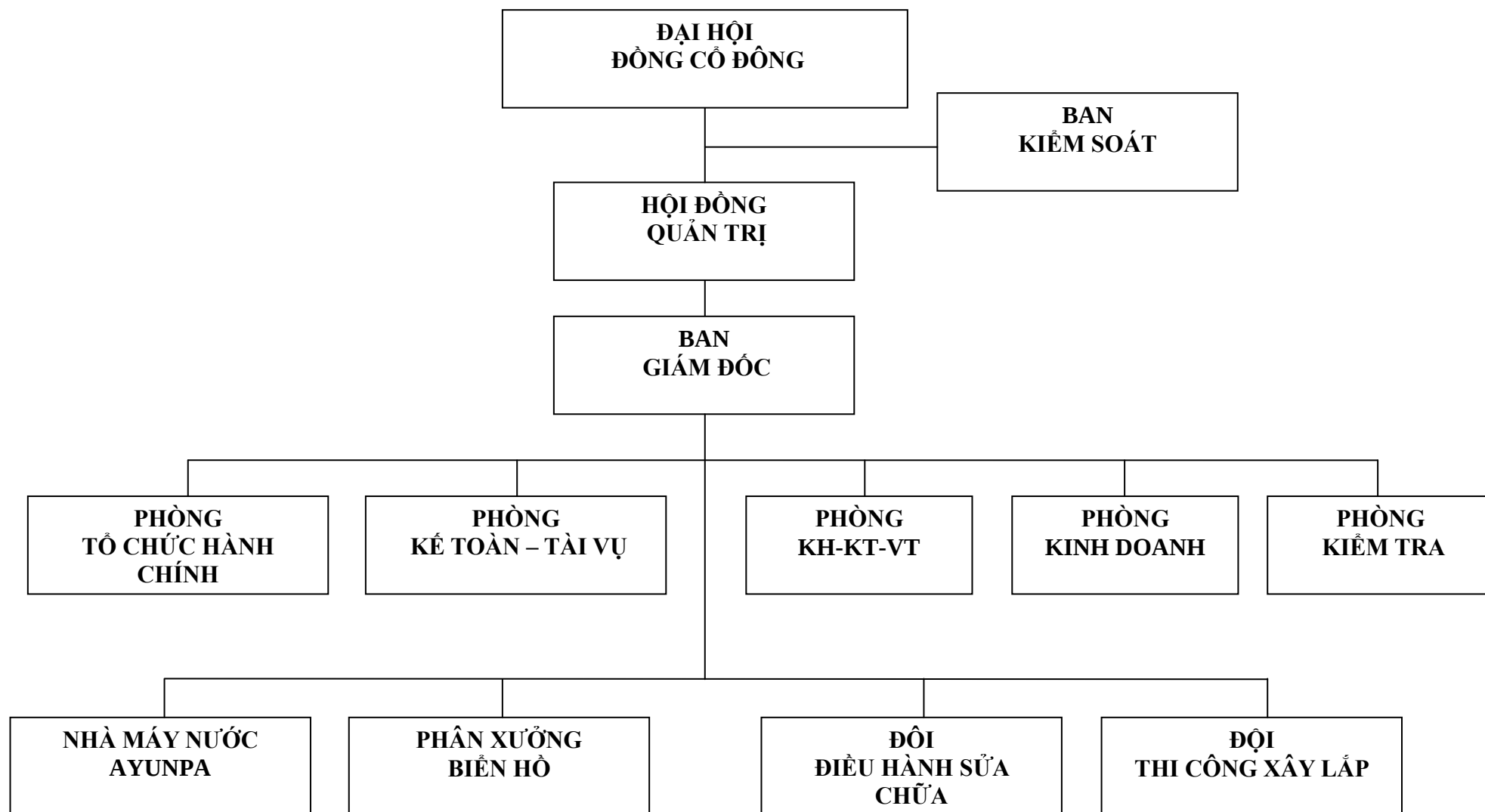
3. Cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành và kiểm soát của Công ty Cổ phần

Công ty cổ phần Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành.

Dự kiến bộ máy tổ chức của Công ty gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban điều hành gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc;
- Các phòng ban chức năng;
- Các xí nghiệp, đội sản xuất trực thuộc.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Công ty sau Cổ phần hóa



Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông thực thi tất cả các quyền hạn của Công ty cổ phần nhưng không làm giảm hoặc giới hạn các quyền của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh Công ty cổ phần để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty cổ phần (trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông) và chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị của Công ty cổ phần có 5 thành viên gồm: Chủ tịch, 1 Phó Chủ tịch và 3 uỷ viên; trong đó, có thể có thành viên chuyên trách và thành viên không chuyên trách. Các thành viên Hội đồng quản trị được quyền kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Hội đồng quản trị bầu một thành viên của Hội đồng quản trị làm Chủ tịch. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Giám đốc Công ty cổ phần.

Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát là những người thay mặt Đại hội đồng cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty cổ phần nhằm đảm bảo lợi ích cho các cổ đông.

Ban Kiểm soát Công ty cổ phần có 3 thành viên; trong đó, phải có ít nhất một (01) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

Thành viên Ban Kiểm soát không được giữ các chức vụ quản lý Công ty cổ phần và không nhất thiết phải là Cổ đông hoặc người lao động của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty cổ phần và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần. Các thành viên Ban kiểm soát không phải là người có liên quan với các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ Ban Kiểm soát là 5 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát là 5 năm và có thể được Đại hội đồng cổ đông bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát do Điều lệ Công ty cổ phần quy định.

Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác

Giám đốc là người điều hành và có quyền quyết định cao nhất về tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của Công ty cổ phần; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Hội đồng quản trị quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản liên quan khác của Giám đốc điều hành. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty cổ phần.

Nhiệm kỳ của Giám đốc điều hành là năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm với số nhiệm kỳ không hạn chế. Giám đốc điều hành không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này.

Giám đốc điều hành là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần.

Bộ máy giúp việc cho Giám đốc điều hành

- Phó giám đốc: Giúp việc Giám đốc có các Phó giám đốc. Phó giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Công ty cổ phần theo sự phân công của Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Giám đốc, trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công và uỷ quyền.
- Các phòng, ban chuyên môn của Công ty cổ phần: có chức năng tham mưu giúp việc Giám đốc điều hành trong công tác quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh theo nhiệm vụ được phân công và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành và pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Dự kiến Công ty cổ phần sẽ thành lập 05 phòng nghiệp vụ: Phòng Kế hoạch-Kỹ thuật-Vật tư, Phòng Kế toán-Tài vụ, Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Kinh doanh, Phòng Kiểm tra và chống thất thoát; có 04 đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc

4. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi thực hiện cổ phần hoá

4.1 Định hướng & Chiến lược phát triển sau cổ phần hóa

a. Định hướng phát triển

Sau cổ phần hóa, định hướng phát triển của Công ty cổ phần như sau:

- Phát huy các lợi thế có được để đẩy mạnh SXKD, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần. Đảm bảo được thế chủ động trong kinh doanh, tập trung sâu về chuyên môn, lĩnh vực kinh doanh đồng thời đa dạng hóa trên các lĩnh vực hoạt động tạo thế phát triển mạnh, bền vững phù hợp với luật doanh nghiệp và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước.
- Phát huy, tận dụng và khai thác triệt để nguồn lực hiện có của Công ty về lao động, lợi thế về máy móc thiết bị, cơ sở hạ tầng...kết hợp với đầu tư phát triển chiều rộng và chiều sâu, lấy hiệu quả làm trọng tâm trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tổ chức lại bộ máy quản lý và tổ chức sản xuất phù hợp với quy mô sản xuất, đảm bảo yêu cầu vừa tinh giản, vừa đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần.

b. Chiến lược phát triển

Xây dựng và phát triển Công ty sau cổ phần ngày càng lớn mạnh về mọi mặt và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với nhà nước. Công ty có kế hoạch mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước cho Thành phố Pleiku phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất, cải thiện và nâng cao sức khỏe cho người dân, giảm tới mức thấp nhất các bệnh tật có liên quan đến nguồn nước.

4.2 Kế hoạch sản xuất kinh doanh 3 năm sau cổ phần hóa

Trên cơ sở mục tiêu, định hướng phát triển nói trên và dự báo môi trường kinh doanh kết hợp với phân tích tình hình hoạt động kinh doanh trong giai đoạn trước khi cổ phần hóa, Công ty dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu của kế hoạch SXKD giai đoạn 2016 - 2018 của Công ty cổ phần như sau

Kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm sau cổ phần hóa của Công ty

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
I	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB	Tr.đồng	27,570	27,570	27,570
II	CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC				
1	Sản lượng nước sản xuất	1.000 m3	7,125	7,344	7,753
2	Sản lượng nước thương phẩm	1.000 m3	5,700	6,042	6,405
3	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	25	24,5	24
4	Giá bán nước bình quân (-VAT)	đồng / m3	6,920	6,920	6,920
III	CÁC CHỈ TIÊU CHUNG				
1	Lao động và thu nhập				
1.1	Tổng số lao động	Người	130	130	130
1.2	Thu nhập BQ/người /tháng	1.000 đ	5,500	6,000	6,500
2	Nộp ngân sách nhà nước	Tr.đồng	4,674	5,137	5,620
2.1	Thuế GTGT	Tr.đồng	1,076	1,149	1,225
2.2	Thuế Tài nguyên	Tr.đồng	316	334	355
2.3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng	1,109	1,317	1,535
2.4	Các khoản thuế khác	Tr.đồng	300	350	400
2.5	Phí BVMT đối với nước thải SH	Tr.đồng	1,874	1,986	2,105
IV	CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH				
1	Vốn điều lệ	Tr.đồng	180,000	180,000	180,000
2	Tổng doanh thu	Tr.đồng	43,044	45,961	49,019

STT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
2.1	Doanh thu nước sạch	Tr.đồng	39,444	41,811	44,319
2.2	Doanh thu xây lắp	Tr.đồng	3,500	4,000	4,500
2.3	Doanh thu khác	Tr.đồng	100	150	200
3	Chi phí sản xuất	Tr.đồng	37,500	39,375	41,344
4	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	5,544	6,586	7,676
5	Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu	%	13	14	16
6	Tỷ suất Lợi nhuận/ Vốn điều lệ	%	3	4	4
7	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Tr.đồng	1,109	1,317	1,535
8	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	4,435	5,269	6,140
9	Trích các quỹ	Tr.đồng	665	790	921
10	Chi trả cổ tức (bao gồm cả phần vốn nhà nước)	Tr.đồng	3,770	4,478	5,219

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa
Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

4.3 Các giải pháp và căn cứ để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch

Để thực hiện được các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, Công ty đưa ra các nhóm giải pháp gồm:

❖ Về tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh

Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh 03 năm tiếp theo, sau khi chuyển thành công ty cổ phần, công ty tiếp tục duy trì và ổn định công tác tổ chức, củng cố và phát triển sản xuất. Phát huy thế mạnh hiện có của công ty, xây dựng chuỗi cung cấp bền vững thông qua củng cố vùng nguyên liệu, ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường theo hướng xây dựng thương hiệu sản phẩm, đảm bảo việc làm cho người lao động và cam kết phát triển cộng đồng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo ở địa phương.

❖ Về công tác quản lý

Tiếp tục thực hiện việc tái cơ cấu bộ máy sau khi cổ phần hóa đảm bảo tinh giản, gọn nhẹ và phát huy được hiệu quả.

Xây dựng quy chế phân cấp rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng CBCNV, tạo cơ chế thuận lợi và giao quyền cho CBCNV để phát huy khả năng, thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Xây dựng quy chế trả lương, trong đó chú trọng đến việc gắn tiền lương với nhiệm vụ được giao và hiệu quả công việc hoàn thành.

Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí và các biện pháp nâng cao năng suất lao động để tăng hiệu quả hoạt động của Công ty cổ phần.

Tăng cường kiểm tra, kiểm soát và quan tâm đến các biện pháp cắt giảm chi phí quản lý.

❖ Về phát triển nguồn nhân lực

Có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động phát huy tính tích cực, năng động và sáng tạo trong kinh doanh.

Tuyển chọn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ CBCNV Công ty cổ phần.

Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo về kỹ năng quản lý - điều hành cho cán bộ quản lý và nhân sự tiềm năng.

Xây dựng tiêu chuẩn đối với các chức danh quản lý và chức danh nghiệp vụ. Hoàn thiện các quy chế, quy trình trong lĩnh vực quản trị nhân sự, phục vụ cho công tác quản lý.

Quy chế hoá và công khai các quy định về trách nhiệm cá nhân và chính sách đãi ngộ người lao động theo hướng khuyến khích thích đáng người lao động có đóng góp tích cực vào hiệu quả hoạt động chung, năng suất lao động cao ...

❖ Về hoạt động tài chính

Trên cơ sở tận dụng nguồn vốn tự có, Công ty cổ phần sẽ tích cực tạo thêm nguồn vốn thông qua các hình thức như: liên kết với đối tác trong và ngoài Tỉnh; tận dụng các khoản tín dụng để đáp ứng nhu cầu vốn cho kinh doanh, đầu tư trong từng giai đoạn, đặc biệt là trong những năm đầu của giai đoạn 2016 - 2018 khi chuyển sang Công ty cổ phần. Thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu vốn, sử dụng có hiệu quả tiền vốn và các nguồn lực của Công ty cổ phần.

❖ Công tác quản trị hành chính

Tăng cường công tác bảo vệ an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động. bảo vệ tài sản của Công ty cổ phần ...

Xây dựng và đổi mới hệ thống các quy định quản lý nội bộ phù hợp với pháp luật và hình thức sở hữu.

❖ Cam kết của Công ty cổ phần

Cam kết sử dụng toàn bộ số lao động theo phương án sử dụng lao động được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt;

Cam kết đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mức thu nhập cho người lao động của công ty sau cổ phần hóa bằng hoặc cao hơn mức thu nhập của người lao động trước cổ phần hóa;

Cam kết mở rộng mạng lưới cấp nước và tiêu chuẩn nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế;

Cam kết tuân thủ giá nước theo quy định của Tỉnh, đảm bảo cung cấp nước cho các nhiệm vụ đặc biệt do địa phương yêu cầu;

Cam kết tuyệt đối duy trì, đảm bảo vệ sinh nguồn nước; vệ sinh môi trường, cảnh quan khu vực đầu nguồn nước; không sử dụng nguồn nước vào những mục đích khác như du lịch, tham quan...;

Cam kết tuân thủ pháp luật Nhà nước hiện hành.

5. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần

❖ *Vốn điều lệ và cơ cấu cổ đông*

Tất cả cổ phần tại thời điểm cổ phần hóa là cổ phần phổ thông, có mệnh giá là 10.000 đồng. Các hoạt động mua, bán, chuyển nhượng, thừa kế cổ phần được thực hiện theo quy định của Điều lệ công ty cổ phần và các văn bản Pháp luật có liên quan.

Cơ cấu cổ đông

TT	Cổ đông	SL CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu/Vốn Điều lệ (%)
1	Người lao động	433.300	2,41%
	<i>Cổ phần ưu đãi theo năm thực tế làm việc</i>	233.800	1,30%
	<i>Cổ phần ưu đãi theo năm cam kết làm việc lâu dài</i>	199.500	1,11%
2	Nhà đầu tư chiến lược	9.180.000	51%
3	Nhà đầu tư khác	8.386.700	46,59%
	Tổng	18.000.000	100%

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai)

❖ *Phương án tăng giảm vốn điều lệ sau khi chuyển thành công ty cổ phần:*

Hiện tại, Công ty chưa lên kế hoạch tăng vốn điều lệ cụ thể.

VII. PHƯƠNG THỨC BÁN VÀ THANH TOÁN TIỀN MUA CỔ PHẦN

1. Phương thức bán

Thực hiện theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ, đối tượng mua cổ phần phát hành lần đầu của Tổng Công ty bao gồm: Người lao động, nhà đầu tư chiến lược và các nhà đầu tư thông thường.

1.1. Cổ phần bán cho người lao động

Cổ phần ưu đãi bán cho CBCNV được thực hiện tại Công ty theo danh sách thường xuyên của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp ngày 23/12/2015 được mua cổ phần theo hai hình thức (i) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm thực tế làm việc tại khu vực Nhà nước và (ii) mua cổ phần ưu đãi cho người lao động Công ty cần sử dụng theo cam kết làm việc lâu dài.

Tổng số lao động có mặt tại thời điểm công bố GTDN: 137

Tổng số lao động đủ điều kiện mua cổ phần ưu đãi: 129

Tổng số lao động không đủ điều kiện để mua cổ phần ưu đãi: 8

Số lượng cổ phần bán cho CBNV là 433.300 cổ phần, chiếm tỷ lệ 2,41% vốn điều lệ, trong đó:

a) *Cổ phần ưu đãi cho người lao động theo năm thực tế làm việc tại khu vực nhà nước (khoản 1 Điều 48 Nghị định 59/2011/NĐ-CP)*

Tổng số lao động	:	129 người
Tổng số năm công tác	:	2.392 năm
Tổng số cổ phần được mua theo giá ưu đãi	:	233.800 cổ phần ¹ , tương đương 1,30% Vốn Điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Giá bán cổ phần ưu đãi	:	60% giá đấu thành công thấp nhất
Thời gian thực hiện dự kiến	:	Sau khi thực hiện đấu giá công khai

b) *Cổ phần ưu đãi mua thêm của người lao động Công ty theo cam kết làm việc lâu dài*

Tổng số LĐ cam kết làm việc lâu dài	:	101 người
Tổng số CP được mua theo cam kết làm việc	:	199.500 cổ phần, chiếm 1,11% Vốn điều lệ
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Hạn chế chuyển nhượng	:	Hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết làm việc lâu dài
Giá bán	:	Bằng giá đấu thành công thấp nhất
Thời gian thực hiện	:	Sau khi thực hiện đấu giá công khai

1.2. Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược

❖ Thực hiện theo Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ, các nhà đầu tư chiến lược là nhà đầu tư trong nước và ngoài nước mua cổ phần của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai phải đáp ứng được các tiêu chí sau:

Là nhà đầu tư trong nước.

Có chức năng phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và phương án hoạt động sản xuất kinh doanh sau cổ phần hoá.

Có uy tín thương hiệu trong các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh.

Có kinh nghiệm quản trị và điều hành, tổ chức hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khai thác và cung cấp nước sạch (có thời gian quản lý và điều hành công ty tương tự 3 năm trở lên, có hiệu quả);

Có năng lực Tài chính, vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2014 (đã góp đủ) từ 300 tỷ đồng trở lên; Kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ trong 03 năm 2012, 2013, 2014 và không có lỗ lũy kế (Căn cứ trên báo cáo Tài chính năm 2012, 2013 và 2014 đã được kiểm toán);

Có cam kết đầu tư hạ tầng thứ cấp đến hộ tiêu dùng để bán lẻ nước sạch;

Có cam kết bằng văn bản về hợp tác và hỗ trợ lâu dài cho Công ty sau cổ phần hóa về tài chính, kỹ thuật, quản trị doanh nghiệp, đào tạo nhân lực, phát triển thị trường, đầu tư mở rộng sản xuất trên nguyên tắc bảo toàn quy mô sản xuất hiện ở tất cả các công đoạn của quy trình sản xuất theo chiến lược phát triển của Công ty được Đại hội cổ đông thông qua;

¹ Một số cán bộ công nhân viên không đăng ký mua đủ theo số năm đã làm việc

Có cam kết không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu là 05 năm tính từ khi công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu. Sau 05 năm nếu có chuyển nhượng thì nhà đầu tư chiến lược mới phải tiếp tục thực hiện các cam kết của nhà đầu tư chiến lược trước đó;

Có cam kết thực hiện giá bán nước sạch theo đúng quy định của pháp luật; cung cấp đầy đủ và đảm bảo chất lượng nước sạch cho nhân dân;

Có cam kết đầu tư mở rộng vùng phục vụ cấp nước, chống thất thoát, đảm bảo chất lượng nước sạch, cung cấp nước liên tục, ổn định và đảm bảo an ninh nguồn nước. Trường hợp nhà đầu tư chiến lược không thực hiện đúng cam kết thì phải bồi thường mọi tổn thất xảy ra theo đúng hợp đồng cam kết và quy định của pháp luật hiện hành.

- ❖ Tổng số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược: 9.180.000 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ.
- ❖ Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông.
- ❖ Hạn chế chuyển nhượng: 05 năm.
- ❖ Phương thức bán: Sau khi thực hiện đấu giá công khai.
- ❖ Giá bán: Không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.
- ❖ Thời điểm chào bán dự kiến: Sau khi thực hiện đấu giá công khai.
- ❖ Đặt cọc: Nhà đầu tư chiến lược phải đặt cọc ngay **10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo giá khởi điểm** đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định phương án cổ phần hóa phê duyệt. Trường hợp từ bỏ quyền mua, nhà đầu tư không được nhận lại tiền đặt cọc.

1.3. Cổ phần bán ra bên ngoài qua phương thức đấu giá công khai

Tổng số cổ phần bán đấu giá công khai: **8.386.700 cổ phần**, tương đương 46,59% vốn điều lệ

Giá khởi điểm bán đấu giá: **13.000 đồng/cổ phần**

Trình tự thủ tục và các quy định cụ thể về tham dự đấu giá được quy định chi tiết tại “Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của “Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai” do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

2. Phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán

- Đối với cổ phần bán đấu giá công khai: phương thức và thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần được quy định cụ thể trong “Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai” do Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành;
- Đối với cổ phần bán cho người lao động và nhà đầu tư chiến lược: do Ban Chỉ đạo cổ phần hoá quy định.

VIII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG TIỀN THU ĐƯỢC TỪ CỔ PHẦN HOÁ

1. Dự kiến số tiền thu được từ cổ phần hoá

Trên cơ sở giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tỷ lệ góp vốn của nhà nước tại Công ty cổ phần, Công ty tạm tính số tiền thu từ cổ phần hóa theo phương án giả định tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm là 13.000 đồng/CP, sau khi có giá chính thức sẽ điều chỉnh theo, cụ thể như sau:

Số tiền thu được từ cổ phần hóa

1. Dự kiến số tiền thu được từ cổ phần hoá (tính theo giá khởi điểm)	234.000.000.000 đồng
2. Dự kiến các khoản giảm trừ:	29.717.808.760 đồng
Trong đó:	
- Phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm theo mệnh giá để lại doanh nghiệp	26.270.000.000 đồng
- Chi phí cổ phần hoá	500.000.000 đồng
- Khoản giảm giá của số cổ phần ưu đãi bán cho người lao động và Tổ chức công đoàn Công ty (tính theo mức giảm 40% so với mức giá khởi điểm)	1.215.760.000 đồng
- Thực hiện chính sách đối với người lao động	1.732.048.760 đồng
3. Dự kiến số tiền phải nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước (1-2)	204.282.191.240 đồng

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa
Công ty TNHH MTV Công trình đô thị Gia Lai)

2. Xử lý số cổ phần không chào bán hết

Căn cứ theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính Phủ và Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2011 của Bộ Tài chính, trường hợp Công ty không chào bán hết số cổ phần chào bán đấu giá, Ban chỉ đạo cổ phần hoá được quyền chào bán công khai tiếp số lượng cổ phần không bán hết cho các nhà đầu tư đã tham gia đấu giá theo phương thức thỏa thuận trực tiếp.

Trường hợp chào bán công khai theo phương thức thỏa thuận trực tiếp mà vẫn không bán hết, Ban chỉ đạo cổ phần hóa báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa thực hiện điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty để chuyển thành công ty cổ phần trước khi tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ thực hiện theo nguyên tắc ưu tiên xác định số cổ phần bán được là số cổ phần phát hành thêm theo phương án bán cổ phần đã được phê duyệt. Trường hợp tổng số cổ phần bán được (kể cả thông qua phương thức bán đấu giá công khai) lớn hơn số cổ phần phát hành thêm theo phương án bán cổ phần thì phần chênh lệch tăng được xác định là cổ phần bán vốn nhà nước.

IX. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ

1. Rủi ro về kinh tế

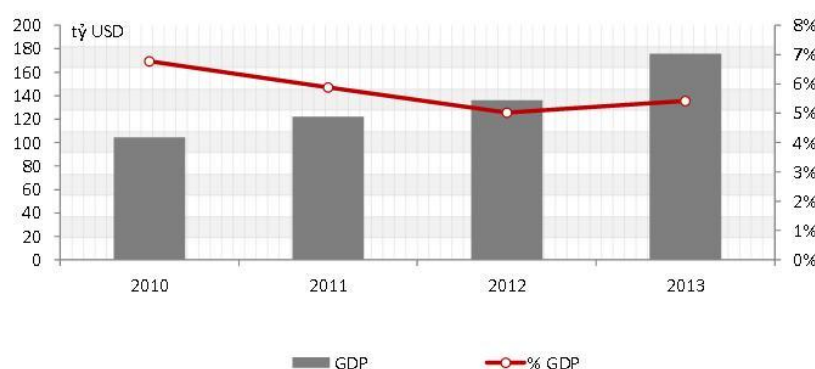
Tốc độ tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, tình hình lạm phát, v.v. đều ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty Cấp nước Gia Lai.

❖ **Tăng trưởng kinh tế:**

Thực trạng và xu hướng phát triển của nền kinh tế trong nước luôn ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp. Khi nền kinh tế ở giai đoạn tăng trưởng cao sẽ tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển. Ngược lại, khi nền kinh tế sa sút, suy thoái sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho các doanh nghiệp.

Kinh tế Việt Nam trong 10 năm qua luôn đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, năm 2003 đạt 7,3%, năm 2004 đạt 7,7%, năm 2005 đạt 8,4%, năm 2006 đạt 8,17%, năm 2007 đạt 8,48%. Tuy nhiên khủng hoảng tài chính của một số nền kinh tế lớn trong năm 2008 đã đẩy nền kinh tế thế giới vào tình trạng suy thoái, làm hẹp thị trường xuất khẩu, thị trường vốn, thị trường lao động và tác động tiêu cực tới nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội khác của nước ta, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước năm 2008 chỉ đạt 6,23% và con số này trong năm 2009 và 2010 và 2011 lần lượt là 5,32% , 6,78%, và 5,89%.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam qua các năm 2010 - 2013



Nguồn: Tổng cục thống kê

Năm 2012, tình hình kinh tế trong nước tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn. Tăng trưởng kinh tế năm 2012 tiếp tục chậm lại (chỉ đạt 5,03%), thấp hơn chỉ tiêu năm 2011; mặt bằng lãi suất vẫn ở mức cao, tuy vậy lạm phát đã được kiềm chế xuống còn một chữ số.

Năm 2013, tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng kinh tế Việt Nam đã có những biến chuyển theo hướng tích cực hơn, GDP cả năm 2013 đạt 5,52%, cải thiện đáng kể so với mức tăng 4,73% của cùng kỳ 2012.

GDP năm 2014 tăng gần 6% so với cùng kỳ năm 2013. Đây là mức tăng GDP cao so với mức tăng cùng kỳ năm 2012 và 2013. Theo Ủy ban giám sát tài chính Quốc gia 2, kinh tế giai đoạn 2014-2015 có nhiều thuận lợi như kinh tế vĩ mô ổn định, khả năng thu hút đầu tư cao hơn

² http://nfsc.gov.vn/sites/default/files/bccp2013_08.final.pdf

khi Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) được ký kết nhưng vẫn còn nhiều thách thức khi nhiều doanh nghiệp trong nước vẫn còn khó khăn và những khó khăn đặt ra trong năm 2013 vẫn sẽ tiếp tục kéo dài trong năm 2014, vì vậy nền kinh tế năm 2014 tiếp tục tăng trưởng, song tốc độ còn chậm.

Những khó khăn và bất ổn kinh tế trong những năm gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Mặc dù nền kinh tế đã dần thoát ra khỏi giai đoạn suy thoái, nhưng để tiếp tục tồn tại và phát triển, đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động, nhạy bén, kịp thời có các giải pháp, biện pháp vượt qua khó khăn thách thức, tận dụng triệt để các cơ hội có được để phát triển vươn lên.

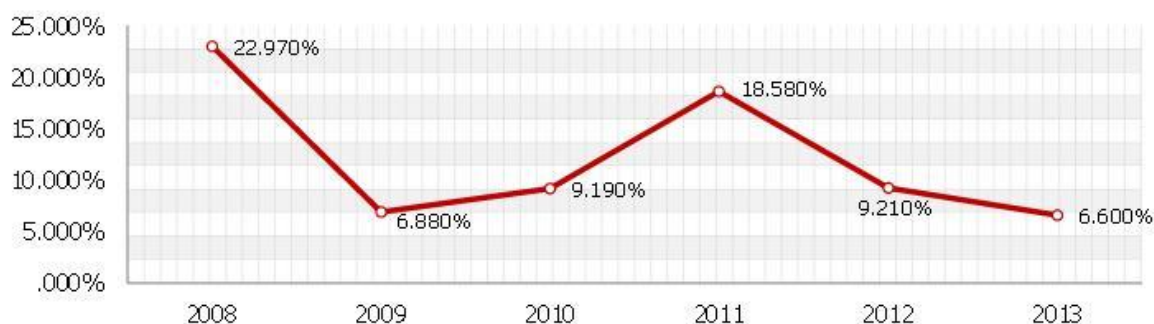
❖ **Lạm phát:**

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các chi phí nguyên vật liệu đầu vào. Lạm phát gia tăng sẽ khiến chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty tăng cao do tăng giá nguyên vật liệu, giá nhân công...

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây được duy trì ở mức ổn định, song Việt Nam cũng đang đứng trước sức ép gia tăng lạm phát. Tỷ lệ lạm phát đã tăng từ 6,6% năm 2006 lên 12,6% trong năm 2007, đặc biệt năm 2008 tỷ lệ lạm phát đã tăng lên tới 18,9%. Sau khi giảm xuống 6,9% trong năm 2009, lạm phát đã tiếp tục tăng trở lại lên mức 11,8% trong năm 2010 và 18,12% năm 2011. Nhờ những nỗ lực kiểm soát lạm phát của Chính phủ và Nhà nước, tỷ lệ lạm phát năm 2012 đã giảm xuống còn 6,81%.

Tính chung trong giai đoạn 2001-2012, lạm phát của Việt Nam đã tăng trung bình trên 8,8%/năm, vượt xa con số của một số quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan (2,7%) hay Trung Quốc (2,1%).

Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng CPI qua các năm 2008 - 2013



Nguồn: Tổng cục thống kê

Theo thông báo của Tổng Cục thống kê, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2013 tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước, song vẫn thấp hơn mức tăng cùng kỳ năm trước. Trong năm 2013, cung cầu hàng hóa trong nước cơ bản ổn định, giá một số hàng hóa thiết yếu như

lượng thực, thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, xi măng... ở mức ổn định. Năm 2014, CPI bình quân ở mức 4,09%.

2. Rủi ro về luật pháp

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây ra không ít khó khăn cho cả cơ quan hữu quan lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện.

Công ty hoạt động trong ngành cấp thoát nước, dưới thẩm quyền của pháp luật Việt Nam, Công ty chịu nhiều rủi ro do hệ thống pháp luật chung cũng như chuyên ngành đều chưa chặt chẽ và thống nhất. Những quy định liên quan tới ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp một cách trực tiếp hay gián tiếp.

3. Rủi ro đặt thù ngành

❖ *Rủi ro từ nguồn nước tự nhiên khai thác*

Doanh nghiệp sản xuất nước sạch chịu sự ảnh hưởng của hai yếu tố chính là nước thô và nguyên vật liệu. Nguyên vật liệu đầu vào của Công ty chủ yếu là các hóa chất, không chiếm nhiều tỷ trọng trong giá vốn.

Nguyên liệu đầu vào để sản xuất nước sạch được khai thác từ nguồn nước tự nhiên. Nước thô phụ thuộc vào sự ổn định trữ lượng nguồn nước và chất lượng nước. Tuy nhiên Công ty có thể gặp các rủi ro từ điều kiện tự nhiên của nguồn nước như: nguy cơ ô nhiễm từ các nhà máy trên địa bàn, giảm lưu lượng nước, đặc biệt vào mùa khô...

❖ *Rủi ro thất thoát nước*

Rủi ro thất thoát nước có thể xảy ra do hệ thống đường ống gặp trục trặc hoặc do các tổ chức, cá nhân thi công công trình làm bể đường ống cấp nước. Nguy cơ này làm cho việc cung cấp nước sạch không được liên tục, lưu lượng, áp lực và chất lượng nước không được đảm bảo.

❖ *Rủi ro về giá cả*

Ngành cấp nước là ngành dịch vụ công chịu sự kiểm soát của nhà nước. Các doanh nghiệp cấp nước phải tuân thủ các quy định pháp luật về khai thác, sản xuất và cung cấp nước. Đặc biệt, giá nước luôn được nhà nước quan tâm, điều chỉnh sao cho hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp cấp nước và đối tượng sử dụng nước bằng cách ban hành các khung giá nước áp dụng cho từng khu vực liên quan trong phạm vi cả nước. Với khung giá nước được định sẵn kèm theo tỷ lệ thất thoát nước cao luôn được xem là hạn chế trong việc đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận cho doanh nghiệp cấp nước.

4. Rủi ro của đợt chào bán

Quan hệ cung cầu của thị trường ảnh hưởng rất lớn đến giá cổ phiếu mà mối quan hệ cung cầu này lại phụ thuộc vào yếu tố mang tính kinh tế và cả yếu tố tâm lý của nhà đầu tư vì vậy có thể xảy ra khả năng không phân phối hết số lượng cổ phần chào bán đấu giá.

5. Các rủi ro khác

Ngoài những rủi ro nêu trên, hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như: rủi ro do hoả hoạn, rủi ro thiên tai....Những rủi ro này có thể sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần.

X. THAY LỜI KẾT

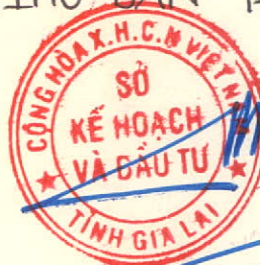
Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty Cấp nước Gia Lai, được cung cấp cho các nhà đầu tư nhằm mục đích giúp các nhà đầu tư có thể tự đánh giá về tài sản, hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính và triển vọng của Công ty trong tương lai. Các thông tin này không hàm ý bảo đảm giá trị của cổ phần.

Bản công bố thông tin được lập trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty cung cấp đảm bảo tính công khai, minh bạch, công bằng và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Các nhà đầu tư nên tham khảo Bản công bố thông tin này trước khi quyết định tham gia đấu giá mua cổ phần của Công ty.

Gia Lai..., ngày 05 tháng 5 năm 2016

ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA
CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI *nhua*
PHÓ BAN THƯỜNG TRỰC



GIÁM ĐỐC SỞ
Hồ Phước Thành

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP CỔ PHẦN HOÁ
CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI
CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH VINH

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM – CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH *hu*



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG TÙNG

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ-
CƠ QUAN THƯỜNG TRỰC
BAN CHỈ ĐẠO CPH DNNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 16 tháng 6 năm 2016

Số: 815/SKHĐT-DN&KTTT

Về việc cam kết nội dung bản công bố
thông tin

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh

Thực hiện Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt phương án cổ phần hoá và chuyển công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai thành Công ty cổ phần; Công văn số 2742/UBND-KT, ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc gia hạn thời gian tổ chức bán đấu giá cổ phần tại Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai. Ban chỉ đạo cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai đăng ký thực hiện bán đấu giá tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (có hồ sơ, đơn đăng ký thực hiện đấu giá đính kèm).

Sở Kế hoạch và Đầu tư- Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo cổ phần hoá các doanh nghiệp Nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai cam kết rằng các thông tin và số liệu trong Hồ sơ đăng ký thực hiện đấu giá cổ phần và Bản công bố thông tin đã phản ánh chính xác, trung thực về tài sản, tình hình tài chính và hoạt động của Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai.

Rất mong sự quan tâm phối hợp thực hiện của Sở giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh./.

Nơi nhận: *nh*

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Trưởng Ban chỉ đạo CPH (báo cáo);
- Lưu: VT, DN&KTTT

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC



GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
Hồ Phước Thành